



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Dĩ An, ngày 19 tháng 01 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 2217
Ngày: 19/1/15
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3751515

Fax: 0650.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0650.3751234

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4/2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2015 tại đường dẫn www.nuinho.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

TRẦN VĂN HẢI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2014

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 287,544,751,270 | 185,581,183,069 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 77,016,216,538 | 75,570,293,978 |
| 1. Tiền | 111 | | 2,016,216,538 | 13,435,093,978 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.01 | 75,000,000,000 | 62,135,200,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 71,500,000,000 | 45,000,000,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.02 | 71,500,000,000 | 45,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 14,805,619,772 | 15,169,430,849 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.03 | 10,881,022,507 | 13,065,729,832 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.04 | 2,893,788,100 | 456,092,500 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.05 | 1,030,809,165 | 1,647,608,517 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 121,207,139,451 | 46,393,898,362 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 121,207,139,451 | 46,393,898,362 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.08 | 3,015,775,509 | 3,447,559,880 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | | 388,074,509 | 685,658,295 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 154 | | 52,211,000 | 361,101,585 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 2,575,490,000 | 2,400,800,000 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 59,628,165,573 | 55,403,659,372 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.09 | 19,615,494,731 | 17,206,590,130 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 12,656,914,386 | 15,945,636,000 |
| - Nguyên giá | 222 | | 36,586,020,460 | 36,294,693,187 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (23,929,106,074) | (20,349,057,187) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 6,958,580,345 | 1,260,954,130 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7,863,125,700 | 1,604,850,700 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (904,545,355) | (343,896,570) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.10 | 0 | |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 40,012,670,842 | 38,197,069,242 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 30,604,801,219 | 32,884,525,082 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 6,803,216,389 | 3,820,247,877 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.12 | 2,604,653,234 | 1,492,296,283 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 347,172,916,843 | 240,984,842,441 |

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| NGUỒN VỐN | | | 0 | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 97,166,099,216 | 54,954,378,842 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 96,939,321,199 | 54,591,904,968 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 20,000,000,000 | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.13 | 15,672,101,214 | 11,154,361,407 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.14 | 2,658,864,311 | 1,659,591,224 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.15 | 38,855,042,148 | 12,460,319,642 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | V.16 | 3,231,094,000 | 4,020,149,192 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 7,880,612,613 | 19,975,806,602 |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 1,627,749,417 | 1,438,050,897 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 7,013,857,496 | 3,883,626,004 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 226,778,017 | 362,473,874 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 226,778,017 | 362,473,874 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 250,006,817,627 | 186,030,463,599 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 250,006,817,627 | 186,030,463,599 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 131,522,610,000 | 87,681,750,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 485,806,862 | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | 0 | (23,614,528,668) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 15,599,985,128 | 42,202,976,909 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 21,414,583,047 | 23,055,051,526 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 80,983,832,590 | 56,705,213,832 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400) | 440 | | 347,172,916,843 | 240,984,842,441 |

Ngày 15 tháng 1 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải



TRẦN VĂN HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2014

| CHỈ TIÊU | MS | TM | QUÝ 4 | | LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 4 | |
|---|----|------|-----------------|----------------|------------------|-----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | V.20 | 108,281,391,641 | 89,296,596,924 | 392,191,719,289 | 323,250,118,595 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) | 10 | | 108,281,391,641 | 89,296,596,924 | 392,191,719,289 | 323,250,118,595 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.21 | 69,186,502,994 | 70,377,792,902 | 250,596,866,455 | 226,068,109,531 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 39,094,888,647 | 18,918,804,022 | 141,594,852,834 | 97,182,009,064 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.22 | 1,978,077,122 | 2,752,162,240 | 7,384,532,136 | 10,541,086,175 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | V.23 | 187,722,222 | 473,333,334 | 187,722,222 | 1,106,666,667 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | V.24 | 1,056,185,059 | 1,059,119,345 | 2,607,133,915 | 2,656,913,448 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | V.25 | 4,273,209,263 | 2,501,440,643 | 10,524,384,836 | 7,545,837,491 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | | 35,555,849,225 | 17,637,072,940 | 135,660,143,997 | 96,413,677,633 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V.26 | - | - | 11,072,000 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.27 | 394,590 | 74,777,438 | 2,141,028,070 | 132,934,860 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (394,590) | (74,777,438) | (2,129,956,070) | (132,934,860) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 35,555,454,635 | 17,562,295,502 | 133,530,187,927 | 96,280,742,773 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.29 | 8,875,874,864 | 5,218,741,409 | 32,614,479,601 | 23,806,380,011 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (934,830,956) | (705,226,202) | (3,118,664,369) | 401,286,369 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 27,614,410,727 | 13,048,780,295 | 104,034,372,695 | 72,073,076,393 |

Ngày 15 tháng 1 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2014

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | LŨY KÈ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 4 | |
|--|-----------|----------------------------------|-------------------------|
| | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh | | | 0 |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 421,351,813,862 | 339,093,929,539 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (261,759,619,757) | (172,817,389,299) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (19,035,462,288) | (18,533,767,943) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (166,527,778) | 0 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (32,370,640,433) | (43,151,274,190) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 6,314,831,233 | 12,210,447,854 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (76,732,612,886) | (34,545,864,912) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 37,601,781,953 | 82,256,081,049 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | 0 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (6,549,602,273) | (3,971,069,598) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 11,072,000 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (71,500,000,000) | (324,255,200,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 45,000,000,000 | 317,180,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7,997,714,320 | 9,466,874,235 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (25,040,815,953) | (1,579,395,363) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | 0 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 24,150,790,000 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | 0 | (787,500,000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 20,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | 0 | (30,000,000,000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (55,265,833,440) | (46,495,075,530) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (11,115,043,440) | (47,282,575,530) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 1,445,922,560 | 33,394,110,156 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 75,570,293,978 | 42,176,183,822 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | |
| - Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 77,016,216,538 | 75,570,293,978 |

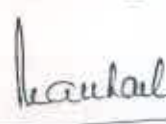
Ngày 15 tháng 1 Năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám Đốc



TAM TUẤN KIẾT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xi nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 2) ngày 07/12/2009 với vốn điều lệ là 87.681.750.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần 5 ngày 18/07/2012

Vốn của các cổ đông sáng lập là:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Tuấn Kiệt làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 26.582 cổ phần tương đương 265,82 triệu đồng, chiếm 0,30%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 17.476 cổ phần tương đương 174,76 triệu đồng, chiếm 0,19%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 4.260 cổ phần tương đương 42,6 triệu đồng, chiếm 0,04%.

Ngành, nghề kinh doanh : Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác đá xây dựng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 8 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 3 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 2 - 3 năm |
| - Phương tiện vận tải | 3 - 8 năm |

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC quý 04 năm 2014, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận theo điều lệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 804,603,218 | 517,057,473 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1,211,613,320 | 12,918,036,505 |
| + VNĐ | 1,211,613,320 | 12,918,036,505 |
| + USD | | |
| Các khoản tương đương tiền | 75,000,000,000 | 62,135,200,000 |
| Cộng | 77,016,216,538 | 75,570,293,978 |
| 2. Đầu tư ngắn hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Cổ phiếu mua từ quỹ phúc lợi | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm | 71,500,000,000 | 45,000,000,000 |
| Cộng | 71,500,000,000 | 45,000,000,000 |
| 3. Phải thu của khách hàng | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Các khoản phải thu | 10,881,022,507 | 13,065,729,832 |
| Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ | | |
| Cộng | 10,881,022,507 | 13,065,729,832 |
| (*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 31/12/2014. | | |
| 4. Trả trước cho người bán | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Các khoản trả trước cho người bán | 2,893,788,100 | 456,092,500 |
| Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ | | |
| Cộng | 2,893,788,100 | 456,092,500 |
| (**) Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 31/12/2014. | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn | 1,030,809,165 | 1,647,608,517 |
| Phải thu khác | | |
| Cộng | 1,030,809,165 | 1,647,608,517 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 6. Hàng tồn kho | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 72,565,716,267 | 609,207,770 |
| Công cụ dụng cụ | 18,671,000 | 4,034,636 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5,058,088,634 | 1,157,122,296 |
| Thành phẩm tồn kho | 43,564,663,550 | 44,623,533,660 |
| Cộng | 121,207,139,451 | 46,393,898,362 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ | 121,207,139,451 | 46,393,898,362 |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Cp trả trước ngắn hạn | 388,074,509 | 685,658,295 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 52,211,000 | 361,101,585 |
| Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng, đặt cọc mua đất, TS thiếu chờ xử lý) | 2,575,490,000 | 2,400,800,000 |
| Cộng | 3,015,775,509 | 3,447,559,880 |
| Trong đó: | | |
| + Tạm ứng | 175,490,000 | 800,000 |
| + Đặt cọc mua đất | 2,400,000,000 | 2,400,000,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Thiết bị, văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 8,055,652,319 | 25,684,131,591 | 544,494,600 | 2,301,741,950 | 36,586,020,460 |
| Mua trong kỳ | | | | | - |
| Tăng khác (*) | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | |
| Số cuối kỳ | 8,055,652,319 | 25,684,131,591 | 544,494,600 | 2,301,741,950 | 36,586,020,460 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu kỳ | 6,323,271,860 | 14,353,614,254 | 537,594,600 | 1,930,534,832 | 23,145,015,546 |
| Tăng trong kỳ | 92,811,865 | 637,792,764 | 6,900,000 | 46,585,899 | 784,090,528 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| Số cuối kỳ | 6,416,083,725 | 14,991,407,018 | 544,494,600 | 1,977,120,731 | 23,929,106,074 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1,732,380,459 | 11,330,517,337 | 6,900,000 | 371,207,118 | 13,441,004,914 |
| Số cuối kỳ | 1,639,568,594 | 10,692,724,573 | - | 324,621,219 | 12,656,914,386 |

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|-----------------|----------------------|-----------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 7,863,125,700 | - | | - | 7,863,125,700 |
| Tăng trong kỳ | | | | | 0 |
| Giảm trong kỳ | | | | | 0 |
| Số cuối kỳ | 7,863,125,700 | - | | 0 | 7,863,125,700 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu kỳ | 711,167,590 | - | | 0 | 711,167,590 |
| Tăng trong kỳ | 193,377,765 | - | | 0 | 193,377,765 |
| Giảm trong kỳ | 0 | - | | - | 0 |
| Số cuối kỳ | 904,545,355 | - | | 0 | 904,545,355 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 7,151,958,110 | - | | 0 | 7,151,958,110 |
| Số cuối kỳ | 6,958,580,345 | - | | 0 | 6,958,580,345 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 10. Chi phí trả trước dài hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền đất | 4,762,796,457 | 5,685,434,002 |
| Sửa chữa đường | 7,558,866,158 | 8,379,750,477 |
| Khác | 6,012,335,342 | 6,703,212,033 |
| Chi phí chưa phân bổ | 12,270,803,262 | 12,116,128,570 |
| Cộng | 30,604,801,219 | 32,884,525,082 |
| 11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Chênh lệch tạm thời: | | |
| - CP phục hồi môi trường của VP Công ty | 1,270,774,253 | 1,053,923,571 |
| - CP phục hồi môi trường của CNBP | 930,506,269 | 35,000,000 |
| -CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mở đá Núi Nhỏ (chưa làm xong thủ tục) | 2,700,500,000 | 1,950,361,111 |
| - Tiến cấp quyền khai thác khoáng sản | 26,021,930,337 | 14,325,478,400 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng | | |
| - CP phục hồi môi trường của VP Công ty | 279,570,336 | 231,863,186 |
| - CP phục hồi môi trường của CNBP | 204,711,379 | 7,700,000 |
| -CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mở đá Núi Nhỏ (chưa làm xong thủ tục) | 594,110,000 | 429,079,443 |
| - Tiến cấp quyền khai thác khoáng sản | 5,724,824,674 | 3,151,605,248 |
| | 6,803,216,389 | 3,820,247,877 |
| 12. Tài sản dài hạn khác | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập | 930,506,269 | 179,304,000 |
| Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ | 1,674,146,965 | 1,312,992,283 |
| Cộng | 2,604,653,234 | 1,492,296,283 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 13. Vay và nợ ngắn hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay kỳ hạn 5 tháng tại ngân hàng BIDV CN Nam Bình Dương | 20,000,000,000 | |
| | 20,000,000,000 | |
| 14. Phải trả cho người bán | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ | 15,672,101,214 | 11,154,361,407 |
| Cộng | 15,672,101,214 | 11,154,361,407 |
| 15. Người mua trả tiền trước | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Khoản người mua trả tiền trước đã được đối chiếu công nợ | 2,658,864,311 | 1,659,591,224 |
| Cộng | 2,658,864,311 | 1,659,591,224 |
| 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Thuế GTGT phải nộp | 1,502,035,545 | 1,591,405,139 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9,183,885,802 | 8,940,046,634 |
| Thuế tài nguyên | 3,015,791,996 | 1,458,433,509 |
| Thuế khác | 24,384,611,880 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 768,716,925 | 470,434,360 |
| Cộng | 38,855,042,148 | 12,460,319,642 |
| 17. Phải trả người lao động | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Lương phải trả cho người lao động | 3,231,094,000 | 4,020,149,192 |
| Cộng | 3,231,094,000 | 4,020,149,192 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 18. Chi phí phải trả | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| Trả trước XMTB | 933,168,182 | 964,661,332 |
| Trả trước ký quỹ phục hồi môi trường | 2,604,653,234 | 1,492,296,283 |
| Trả trước tiền đến bù đất | 2,722,318,182 | 1,950,361,112 |
| Trả trước CP kiểm toán | 105,000,000 | |
| Trả trước tiền cấp quyền K.thác k.sản đá XD tại mỏ N.Nhỏ | | 11,000,000,000 |
| Trả trước tiền cấp quyền K.thác k.sản đá XD tại mỏ Tân Lập | | 3,325,478,400 |
| Trả trước lãi vay | 21,194,444 | |
| Trả trước khác | 1,494,278,571 | 1,243,009,475 |
| Cộng | 7,880,612,613 | 19,975,806,602 |

| 19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | | |
| Kinh phí công đoàn | 26,418,950 | 25,450,650 |
| Bảo hiểm xã hội | 2,202,204 | 24,565,784 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông (*) | 1,565,768,263 | 1,372,824,463 |
| Phải trả khác | 33,360,000 | 15,210,000 |
| Cộng | 1,627,749,417 | 1,438,050,897 |

(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ vào Quyết định của Giám đốc Công ty được Chủ tịch Hội đồng Quản trị chấp thuận.

| 20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| Chênh lệch tạm thời: | | |
| - Lãi dự thu năm trước | | 1,647,608,517 |
| - Lãi dự thu quý này | 1,030,809,165 | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng: | | |
| - Lãi dự thu năm trước | | 362,473,874 |
| - Lãi dự thu quý này | 226,778,017 | |
| | 226,778,017 | 362,473,874 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|--|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|
| Năm trước | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 87,681,750,000 | (22,824,666,168) | 34,995,669,269 | 19,451,397,706 | 48,228,042,767 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | (789,862,500) | | | |
| -L.nhuận sau thuế tăng năm trước | | | | | 72,021,368,635 |
| -Phân phối lợi nhuận trong kỳ | | | | | 63,544,197,570 |
| + Phân phối cho quỹ CSH | | | 7,207,307,640 | 3,603,653,820 | 10,810,961,460 |
| + Cổ tức | | | | | 47,368,650,000 |
| + Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi | | | | | 3,603,653,820 |
| + Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành) | | | | | 1,760,932,290 |
| Số dư cuối năm trước | 87,681,750,000 | (23,614,528,668) | 42,202,976,909 | 23,055,051,526 | 56,705,213,832 |
| Chỉ tiêu | Vốn góp | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
| Năm nay | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 88,167,556,862 | - | 53,747,273,228 | 23,052,466,138 | 59,236,160,702 |
| - Tăng vốn trong năm nay | 43,840,860,000 | | | | |
| -Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ | | | | | 27,614,410,727 |
| -Phân phối lợi nhuận trong kỳ | | | | | 6,218,722,839 |
| + Phân phối cho quỹ CSH | | | 4,055,688,809 | - | 4,055,688,809 |
| + Cổ tức đã trả cho cổ đông | | | | | 1,351,896,270 |
| + Phân phối cho quỹ KT PL | | | | | |
| + Các khoản khác (thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành) | | | | | 811,137,760 |
| -Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ | | | (42,202,976,909) | (1,637,883,091) | |
| -Hoàn nhập lại phần thù lao HĐQT, BKS trực tiếp điều hành đã chi | | | | | 351,984,000 |
| Số dư cuối Quý | 132,008,416,862 | - | 15,599,985,128 | 21,414,583,047 | 80,983,832,590 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| Chỉ tiêu | Quý này | | Năm trước | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| -Vốn đầu tư của nhà nước | 49,617,370,000 | 49,617,370,000 | 26,983,400,000 | 26,983,400,000 |
| -Vốn góp của cổ đông khác | 81,905,240,000 | 81,905,240,000 | 56,036,600,000 | 56,036,600,000 |
| -Thặng dư vốn cổ phần | 485,806,862 | 485,806,862 | | |
| -Cổ phiếu quỹ | | | 4,661,750,000 | 4,661,750,000 |
| | 132,008,416,862 | 132,008,416,862 | 87,681,750,000 | 87,681,750,000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------------|-----------------|----------------|
| Vốn góp đầu quý | 88,167,556,862 | 87,681,750,000 |
| Vốn góp tăng trong quý | 43,840,860,000 | |
| Vốn góp giảm trong quý | | |
| Vốn góp cuối quý | 132,008,416,862 | 87,681,750,000 |

| Cổ phiếu : | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 13,152,261 | 8,768,175 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 13,152,261 | 8,768,175 |
| + Cổ phiếu thường | 13,152,261 | 8,768,175 |
| + Cổ phiếu quỹ | | 466,175 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8,768,175 | 8,768,175 |
| Số lượng cổ phiếu đang làm thủ tục niêm yết bổ sung | 4,384,086 | |

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

| 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 4 năm nay | Quý 4 năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 104,927,710,874 | 86,493,729,060 |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 249,542,342 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3,351,116,667 | 2,543,908,612 |
| Doanh thu bán hàng nội bộ | 2,564,100 | 9,416,910 |
| Cộng | 108,281,391,641 | 89,296,596,924 |

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

| 23. Giá vốn hàng bán | Quý 4 năm nay | Quý 4 năm trước |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn sản xuất chính | 66,079,316,262 | 67,772,697,514 |
| Giá vốn bán sản phẩm khác | | 258,348,822 |
| Giá vốn cung cấp các dịch vụ | 3,104,622,632 | 2,337,329,656 |
| Giá vốn thành phẩm sử dụng nội bộ | 2,564,100 | 9,416,910 |
| Cộng | 69,186,502,994 | 70,377,792,902 |

| 24. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 4 năm nay | Quý 4 năm trước |
|--|----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 1,978,077,122 | 2,752,162,240 |
| Chênh lệch tỷ giá | | |
| Cộng | 1,978,077,122 | 2,752,162,240 |

| 25. Chi phí tài chính | Quý 4 năm nay | Quý 4 năm trước |
|------------------------------|----------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 187,722,222 | 473,333,334 |
| Cộng | 187,722,222 | 473,333,334 |

| 26. Chi phí bán hàng | Quý 4 năm nay | Quý 4 năm trước |
|-----------------------------|----------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 489,539,246 | 440,015,563 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6,900,000 | 15,125,001 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 183,801,722 | 434,322,122 |
| Chi phí bằng tiền khác | 375,944,091 | 169,656,659 |
| Cộng | 1,056,185,059 | 1,059,119,345 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | Quý 4 năm nay | Quý 4 năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 27. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1,507,487,560 | 1,186,038,694 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 62,292,180 | 80,138,717 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 42,668,327 | 68,563,051 |
| Thuế, phí và lệ phí | 736,702,269 | - |
| Chi phí dự phòng | 92,555,000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 118,557,588 | 67,531,273 |
| Chi phí tài trợ xã hội | - | 20,000,000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1,712,946,339 | 1,079,168,908 |
| Cộng | 4,273,209,263 | 2,501,440,643 |
| 28. Chi phí khác | | |
| Chi phí tiền phạt | 394,590 | 74,777,438 |
| | 394,590 | 74,777,438 |
| 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 11,682,320,036 | 7,429,405,892 |
| Chi phí nhân công | 2,615,525,965 | 3,657,469,475 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 977,468,293 | 1,279,029,220 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 58,859,969,666 | 42,485,759,074 |
| Chi phí khác bằng tiền | 22,575,933,538 | 13,421,312,617 |
| Cộng | 96,711,217,498 | 68,272,976,278 |
| 30. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 35,555,454,635 | 17,562,295,502 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 4,789,431,114 | 3,312,670,133 |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 40,344,885,749 | 20,874,965,635 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 8,875,874,864 | 5,218,741,409 |
| Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 8,875,874,864 | 5,218,741,409 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý 4 năm nay | Quý 4 năm trước |
|-------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 27,614,410,727 | 13,048,780,295 |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*) | 10,647,069 | 8,768,175 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2,593.62 | 1,571.76 |

(*) Đang làm thủ tục niêm yết bổ sung 4.384.086 cổ phiếu

VI. Công cụ tài chính**1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

| Tài sản tài chính | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 77,016,216,538 | 75,570,293,978 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 71,500,000,000 | 45,000,000,000 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | |
| Phải thu khách hàng | 10,881,022,507 | 13,065,729,832 |
| Các khoản phải thu khác | 1,030,809,165 | 1,647,608,517 |
| Cộng | 160,428,048,210 | 135,283,632,327 |

| Nợ phải trả tài chính | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cho người bán | 15,672,101,214 | 11,154,361,407 |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 20,000,000,000 | |
| Phải trả người lao động | 3,231,094,000 | 4,020,149,192 |
| Chi phí phải trả | 7,880,612,613 | 19,975,806,602 |
| Các khoản phải trả khác | 1,627,749,417 | 1,438,050,897 |
| Cộng | 48,411,557,244 | 36,588,368,098 |

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

2. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014,

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|
| Số cuối quý | | | | |
| Phải trả cho người bán | 15,672,101,214 | - | - | 15,672,101,214 |
| Vay và nợ | 20,000,000,000 | - | - | 20,000,000,000 |
| Phải trả cho người lao động | 3,231,094,000 | - | - | 3,231,094,000 |
| Chi phí phải trả | 5,275,959,379 | 1,674,146,965 | 930,506,269 | 7,880,612,613 |
| Các khoản phải trả khác | 1,627,749,417 | - | - | 1,627,749,417 |
| Cộng | 45,806,904,010 | 1,674,146,965 | 930,506,269 | 48,411,557,244 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 11,154,361,407 | - | - | 11,154,361,407 |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả cho người lao động | 4,020,149,192 | - | - | 4,020,149,192 |
| Chi phí phải trả | 19,796,502,602 | - | 179,304,000 | 19,975,806,602 |
| Các khoản phải trả khác | 1,438,050,897 | 0 | - | 1,438,050,897 |
| Cộng | 36,409,064,098 | 0 | 179,304,000 | 36,588,368,098 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---------------|-------------|
|---------------|-------------|

| | |
|--|-------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình | Cổ đông lớn |
|--|-------------|

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Quý 4 năm 2014 | Quý 4 năm 2013 |
|--|----------------------------|----------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Phải thu tiền bán sản phẩm | 28,638,361,929 | 5,165,098,328 |
| | Đã thu tiền bán sản phẩm | 38,865,447,462 | 10,050,853,572 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung công nợ | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình | Phải thu tiền bán sản phẩm | 6,845,390,596 | 3,861,913,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

| Chỉ tiêu | Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty | Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước) | Cộng |
|---|--|---|-----------------|
| Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 100,101,280,715 | 8,180,110,926 | 108,281,391,641 |
| -Doanh thu thành phẩm đá các loại | 96,844,259,698 | 8,083,451,176 | 104,927,710,874 |
| -Doanh thu bán sản phẩm khác | 0 | 0 | 0 |
| -Doanh thu cung cấp các dịch vụ | 3,257,021,017 | 94,095,650 | 3,351,116,667 |
| -Doanh thu nội bộ | | 2,564,100 | 2,564,100 |
| Gía vốn hàng bán | 61,148,171,788 | 8,038,331,206 | 69,186,502,994 |
| -Gía vốn thành phẩm đá các loại | 58,137,644,806 | 7,941,671,456 | 66,079,316,262 |
| -Gía vốn bán sản phẩm khác | | | 0 |
| -Gía vốn cung cấp các dịch vụ | 3,010,526,982 | 94,095,650 | 3,104,622,632 |
| -Gía vốn nội bộ | 0 | 2,564,100 | 2,564,100 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 38,953,108,927 | 141,779,720 | 39,094,888,647 |
| Chi phí không phân loại | | | 5,329,394,322 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 1,976,904,944 | 1,172,178 | 1,978,077,122 |
| Chi phí tài chính | | | 187,722,222 |
| Thu nhập khác | | | 0 |
| Chi phí khác | 394,590 | | 394,590 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 8,430,164,287 | 445,710,577 | 8,875,874,864 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 523,456,206 | 411,374,750 | 934,830,956 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 27,614,410,727 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | Tại mỏ đá Núi nhỏ và vận phòng công ty | Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước) | Cộng |
|---|--|-------------------------------------|----------------|
| - Chi phí khấu hao trong kỳ | 220,963,787 | 563,126,741 | 784,090,528 |
| - Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ | 547,231,273 | 563,537,847 | 1,110,769,120 |
| Tài sản bộ phận | | | |
| - Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ | | | |
| Nguyên giá | 9,761,896,846 | 26,824,123,614 | 36,586,020,460 |
| Hao mòn lũy kế | 9,140,160,287 | 14,788,945,787 | 23,929,106,074 |
| Giá trị còn lại cuối kỳ | 621,736,559 | 12,035,177,827 | 12,656,914,386 |
| - Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ | | | |
| Giá trị ban đầu | 13,933,028,855 | 39,298,613,907 | 53,231,642,762 |
| Phân bổ lũy kế | 10,561,195,190 | 12,065,646,353 | 22,626,841,543 |
| Giá trị còn lại cuối kỳ | 3,371,833,665 | 27,232,967,554 | 30,604,801,219 |

Bình Dương ngày 15 tháng 1 năm 2015

Người lập

NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG

Kế toán trưởng

TRẦN VĂN HẢI

Giám đốc



PHẠM TUẤN KIẾT